



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200001000	NGUYEN HOAI THUONG	女	2004-06-16	038304015607	LE 3.11	
2	H42622850200001001	HOANG NGOC YEN CHI	女	2008-01-28	038308003275	LE 3.11	
3	H42622850200001002	NGO QUYNH ANH	女	2008-11-30	038308006081	LE 3.11	
4	H42622850200001003	KHUONG THI MAI LY	女	2008-07-31	038308010053	LE 3.11	
5	H42622850200001004	HOANG NGOC ANH	女	2008-07-13	038308010059	LE 3.11	
6	H42622850200001005	LE THI PHUONG LINH	女	2008-12-18	038308010972	LE 3.11	
7	H42622850200001006	PHAM ANH THU	女	2008-08-12	038308012064	LE 3.11	
8	H42622850200001007	NGUYEN THI BAO NGAN	女	2008-09-23	038308021870	LE 3.11	
9	H42622850200001008	NGUYEN THI LONG	女	1999-11-01	040199004607	LE 3.11	
10	H42622850200001009	VO HUU THANG	男	2003-04-07	040203017196	LE 3.11	
11	H42622850200001010	TRAN THI HOA	女	2000-04-24	040300016363	LE 3.11	
12	H42622850200001011	LE THI HOAI ANH	女	2001-02-19	040301010540	LE 3.11	
13	H42622850200001012	BUI HA VY	女	2004-11-02	040304014646	LE 3.11	
14	H42622850200001013	DANG THI HONG ANH	女	2006-06-12	040306006161	LE 3.11	
15	H42622850200001014	NGO THI HOP	女	2008-04-25	040308000663	LE 3.11	
16	H42622850200001015	PHAM TRAN LINH TRANG	女	2008-11-13	040308021232	LE 3.11	
17	H42622850200001016	LE THI DUNG	女	1993-12-28	042193010139	LE 3.11	
18	H42622850200001017	NGUYEN QUYNH PHUONG	女	2002-03-06	042302003358	LE 3.11	
19	H42622850200001018	BUI THI SUONG	女	2004-04-25	042304011450	LE 3.11	
20	H42622850200001019	CAO NGOC PHUONG LINH	女	2007-08-09	042307000959	LE 3.11	
21	H42622850200001020	PHAN THI HIEN	女	2007-02-25	042307005363	LE 3.11	
22	H42622850200001021	TRAN ANH NGOC	女	2008-08-24	042308003099	LE 3.11	
23	H42622850200001022	NGUYEN NGOC VANG ANH	女	2007-03-02	048307007468	LE 3.11	
24	H42622850200001023	VO THAO NGUYEN	女	2003-05-10	051303011101	LE 3.11	
25	H42622850200001024	TRAN NGUYEN THANH HA	女	2008-04-05	056308011063	LE 3.11	
26	H42622850200001025	DUONG DINH QUYNH HUONG	女	1987-08-31	058187000413	LE 3.11	
27	H42622850200001026	TRUONG TON ANH THI	男	2001-12-17	058201001527	LE 3.11	
28	H42622850200001027	NGUYEN THI HANH TRINH	女	1996-10-04	066196000423	LE 3.11	
29	H42622850200001028	NGUYEN HOANG NGUYEN	女	2008-07-01	068308003801	LE 3.11	
30	H42622850200001029	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2007-05-03	072307007170	LE 3.11	
31	H42622850200001030	LANG MINH PHAT	男	2000-11-17	079200008019	LE 3.11	
32	H42622850200001031	DANG LE MINH THU	女	2005-09-03	080305016078	LE 3.11	
33	H42622850200001032	NGUYEN THI KIM NGOC	女	2006-06-19	083306007583	LE 3.11	
34	H42622850200001033	TRUONG THI VUI	女	1994-02-26	C1909947	LE 3.11	
35	H42622850200001034	LE TRUNG KIEN	男	2001-01-20	C8051071	LE 3.11	
36	H42622850200001035	BUI GIA HUY	男	2007-10-29	E02826695	LE 3.11	
37	H42622850200001036	DO THANH HUYEN	女	1998-12-27	e03521993	LE 3.11	
38	H42622850200001037	CHAU NGOC HUYEN	女	2007-11-07	E03723304	LE 3.11	
39	H42622850200001038	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2008-09-02	024308008734	LE 3.11	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200001039	DINH HIEU NGAN	女	2008-08-13	034308012756	LE 4.12	
2	H42622850200001040	PHAM ANH THU	女	2008-07-16	034308013782	LE 4.12	
3	H42622850200001041	NGUYEN LE HA MY	女	2008-08-30	034308014957	LE 4.12	
4	H42622850200001042	NGUYEN THI QUYNH HUONG	女	2008-10-25	034308015876	LE 4.12	
5	H42622850200001043	LE MAI ANH	女	2009-05-16	034309003530	LE 4.12	
6	H42622850200001044	PHAM HA HAI MY	女	2009-07-10	034309012696	LE 4.12	
7	H42622850200001045	NGUYEN DUC PHUONG	男	2003-07-07	035203005667	LE 4.12	
8	H42622850200001046	TRAN VIET DUNG	男	2006-08-17	035206004711	LE 4.12	
9	H42622850200001047	TRAN THI VAN HUONG	女	2001-01-14	035301005621	LE 4.12	
10	H42622850200001048	NGUYEN THI MINH DIEM	女	2002-03-24	035302002649	LE 4.12	
11	H42622850200001049	TRAN THI THAO NGUYEN	女	2003-06-30	035303003777	LE 4.12	
12	H42622850200001050	DO HUE NHI	女	2008-10-31	035308000047	LE 4.12	
13	H42622850200001051	LA XUAN NGOC	男	1995-01-15	036095013030	LE 4.12	
14	H42622850200001052	TRAN HAI ANH	女	1997-10-20	036197011583	LE 4.12	
15	H42622850200001053	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	1998-11-29	036198008955	LE 4.12	
16	H42622850200001054	PHAM THI NHUNG	女	2000-01-03	036300009807	LE 4.12	
17	H42622850200001055	NGUYEN THI THUY NHUNG	女	2001-10-13	036301010613	LE 4.12	
18	H42622850200001056	LE THI CHAM	女	2003-09-14	036303008791	LE 4.12	
19	H42622850200001057	PHAM THI THANH DUYEN	女	2004-07-10	036304007120	LE 4.12	
20	H42622850200001058	DO THI QUYEN	女	2004-03-13	036304017226	LE 4.12	
21	H42622850200001059	BUI DIEM QUYNH	女	2007-12-12	036307000985	LE 4.12	
22	H42622850200001060	DINH PHAM THUY NHI	女	2008-10-10	036308011382	LE 4.12	
23	H42622850200001061	HOANG PHUONG LINH	女	2008-12-02	036308014807	LE 4.12	
24	H42622850200001062	TRAN HA LINH	女	2009-11-18	036309009490	LE 4.12	
25	H42622850200001063	VU LAN ANH	女	2009-04-18	036309013423	LE 4.12	
26	H42622850200001064	PHAN MANH TIEN	男	1993-10-08	037093004112	LE 4.12	
27	H42622850200001065	VU THU HA	女	1994-01-06	037194001123	LE 4.12	
28	H42622850200001066	VU THANH TUNG	男	2007-11-08	037207010132	LE 4.12	
29	H42622850200001067	LA THI HUONG	女	2002-01-20	037302003410	LE 4.12	
30	H42622850200001068	NGUYEN THI NGUYET HANG	女	2004-03-10	037304000759	LE 4.12	
31	H42622850200001069	DINH THI THANH PHUONG	女	2008-10-23	037308003803	LE 4.12	
32	H42622850200001070	PHAM HA MY	女	2008-01-19	037308007084	LE 4.12	
33	H42622850200001071	PHAM BA DO	男	2001-08-15	038201021243	LE 4.12	
34	H42622850200001072	LE DANG THANH AN	男	2006-01-11	038206019335	LE 4.12	
35	H42622850200001073	NGUYEN ANH TUAN	男	2008-05-22	038208011012	LE 4.12	
36	H42622850200001074	TRINH THI TRANG	女	2000-06-26	038300000665	LE 4.12	
37	H42622850200001075	THIEU THI NGOC TRAM	女	2000-12-20	038300007237	LE 4.12	
38	H42622850200001076	DUONG DIEM QUYNH	女	2002-04-16	038302017637	LE 4.12	
39	H42622850200001077	PHAM NGUYEN HANH	女	2003-08-26	038303007616	LE 4.12	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200001078	DANG THI MAI ANH	女	1998-03-28	027198000581	LE 4.14	
2	H42622850200001079	CHU TIEN DUNG	男	2003-10-19	027203001311	LE 4.14	
3	H42622850200001080	NGUYEN TIEN VIET	男	2003-10-06	027203003754	LE 4.14	
4	H42622850200001081	NGUYEN THANH CAO	男	2003-08-22	027203008845	LE 4.14	
5	H42622850200001082	CHU TUNG LAM	男	2003-02-19	027203012388	LE 4.14	
6	H42622850200001083	NGO GIA HUY	男	2008-09-05	027208003294	LE 4.14	
7	H42622850200001084	NGUYEN DUC THAO	男	2008-09-13	027208007355	LE 4.14	
8	H42622850200001085	NGUYEN VAN QUANG	男	2008-07-02	027208009115	LE 4.14	
9	H42622850200001086	NGUYEN TUAN MINH	男	2008-12-22	027208012242	LE 4.14	
10	H42622850200001087	NGUYEN THI HUONG	女	2000-10-09	027300004303	LE 4.14	
11	H42622850200001088	DANG THI HIEN	女	2001-04-22	027301002697	LE 4.14	
12	H42622850200001089	NGUYEN THI LAN ANH	女	2001-11-25	027301004452	LE 4.14	
13	H42622850200001090	NGUYEN HONG MAI NGOC	女	2001-08-11	027301009887	LE 4.14	
14	H42622850200001091	LAI THI THU NGOC	女	2005-12-31	027305002251	LE 4.14	
15	H42622850200001092	NGUYEN NGOC BACH DUONG	女	2005-11-08	027305005105	LE 4.14	
16	H42622850200001093	DO THI QUYEN	女	2006-08-14	027306007150	LE 4.14	
17	H42622850200001094	TRAN THI THANH HANG	女	2007-10-22	027307002594	LE 4.14	
18	H42622850200001095	DINH THI THANH HUONG	女	2007-10-04	027307006011	LE 4.14	
19	H42622850200001096	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2008-04-22	027308002641	LE 4.14	
20	H42622850200001097	NGO THI LUYEN	女	2008-01-02	027308005080	LE 4.14	
21	H42622850200001098	TRUONG THI THUY	女	2008-07-04	027308007930	LE 4.14	
22	H42622850200001099	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2008-12-01	027308009788	LE 4.14	
23	H42622850200001100	NGUYEN THI KIM CHI	女	2008-08-23	027308010983	LE 4.14	
24	H42622850200001101	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2008-10-12	027308011089	LE 4.14	
25	H42622850200001102	NGUYEN NGOC HAN	女	2008-11-15	027308011251	LE 4.14	
26	H42622850200001103	NGUYEN HOAI NAM	男	2003-08-13	030203010555	LE 4.14	
27	H42622850200001104	PHAM THANH TUNG	男	2007-12-21	030207007642	LE 4.14	
28	H42622850200001105	PHAM TUAN DAT	男	2007-07-14	030207017578	LE 4.14	
29	H42622850200001106	NGUYEN THI CHI	女	2000-05-07	030300003202	LE 4.14	
30	H42622850200001107	DO THI THUAN	女	2001-10-13	030301006593	LE 4.14	
31	H42622850200001108	NGUYEN THI HAI ANH	女	2007-11-19	030307001806	LE 4.14	
32	H42622850200001109	HOANG THI NGOC ANH	女	2007-05-28	030307014842	LE 4.14	
33	H42622850200001110	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2007-06-02	030307017252	LE 4.14	
34	H42622850200001111	NGUYEN MINH ANH	女	2008-08-28	030308013388	LE 4.14	
35	H42622850200001112	BUI THANH BAC	男	1992-05-19	031092000950	LE 4.14	
36	H42622850200001113	DO TRONG DUC	男	2001-01-29	031201005241	LE 4.14	
37	H42622850200001114	BUI TIEN LAM	男	2008-05-14	031208005603	LE 4.14	
38	H42622850200001115	NGUYEN PHUONG THAO	女	2001-06-09	031301003247	LE 4.14	
39	H42622850200001116	VU NGUYET MINH	女	2001-06-03	031301005727	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200001117	ĐO PHUONG NGUYEN	女	1997-05-08	025197000816	LE 5.17	
2	H42622850200001118	DO THANH LAM	女	1997-01-23	025197004419	LE 5.17	
3	H42622850200001119	NGUYEN THI HONG HA	女	1999-11-12	025199000215	LE 5.17	
4	H42622850200001120	LE THANH THUY	女	1999-09-20	025199000439	LE 5.17	
5	H42622850200001121	NGUYEN KHANH LINH	女	1999-11-24	025199008984	LE 5.17	
6	H42622850200001122	LE ANH DUNG	男	2001-08-05	025201005032	LE 5.17	
7	H42622850200001123	DANG THANH HAI	男	2003-08-23	025203010292	LE 5.17	
8	H42622850200001124	TRAN LONG VU	男	2003-12-14	025203011215	LE 5.17	
9	H42622850200001125	HA TRI TRUNG	男	2008-09-21	025208003122	LE 5.17	
10	H42622850200001126	VU QUANG VINH	男	2009-12-14	025209007709	LE 5.17	
11	H42622850200001127	NGUYEN BAO NAM	男	2013-09-30	025213003406	LE 5.17	
12	H42622850200001128	NGUYEN AI LINH	女	2001-06-08	025301010065	LE 5.17	
13	H42622850200001129	HO KIM CHI	女	2003-11-05	025303000490	LE 5.17	
14	H42622850200001130	HOANG KIM CHI	女	2007-10-21	025307015316	LE 5.17	
15	H42622850200001131	NGUYEN LE KHAI TAM	女	2008-09-05	025308006869	LE 5.17	
16	H42622850200001132	VU HA THUY LINH	女	2008-09-18	025308007362	LE 5.17	
17	H42622850200001133	NGUYEN MAI PHUONG	女	2008-02-26	025308009132	LE 5.17	
18	H42622850200001134	NGUYEN THUY HOA	女	2008-01-03	025308010919	LE 5.17	
19	H42622850200001135	DO MINH QUANG	男	1995-08-14	026095011887	LE 5.17	
20	H42622850200001136	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	1994-06-28	026194009045	LE 5.17	
21	H42622850200001137	NGUYEN THI LAN	女	1996-09-01	026196003169	LE 5.17	
22	H42622850200001138	NGUYEN THI HAI YEN	女	1997-04-28	026197007151	LE 5.17	
23	H42622850200001139	HOANG VAN VIET	男	2004-12-21	026204006719	LE 5.17	
24	H42622850200001140	TA QUANG CHI	男	2006-10-16	026206009496	LE 5.17	
25	H42622850200001141	NGUYEN THUY LINH	女	2003-12-16	026303002347	LE 5.17	
26	H42622850200001142	DUONG MINH ANH	女	2005-12-22	026305000411	LE 5.17	
27	H42622850200001143	NGUYEN THI THANH	女	2006-03-14	026306001113	LE 5.17	
28	H42622850200001144	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2007-11-01	026307000662	LE 5.17	
29	H42622850200001145	TRAN THI ANH TUYET	女	2008-01-04	026308003083	LE 5.17	
30	H42622850200001146	HOANG BAO NGAN	女	2008-12-08	026308004207	LE 5.17	
31	H42622850200001147	HOANG THI PHUONG THAO	女	2008-09-08	026308007423	LE 5.17	
32	H42622850200001148	NGUYEN THI HONG HANH	女	2008-09-30	026308007603	LE 5.17	
33	H42622850200001149	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2008-11-27	026308011031	LE 5.17	
34	H42622850200001150	NGO TRIEU VI	女	2008-10-26	026308012331	LE 5.17	
35	H42622850200001151	NGO THUY DUNG	女	2009-11-03	026309002386	LE 5.17	
36	H42622850200001152	TRAN DUC KHANH	男	1990-02-23	027090015136	LE 5.17	
37	H42622850200001153	TA THI SON	女	1992-11-27	027192009727	LE 5.17	
38	H42622850200001154	DO THI ANH TUYEN	女	1993-03-07	027193012340	LE 5.17	
39	H42622850200001155	NGUYEN THI LUONG	女	1994-09-03	027194006066	LE 5.17	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.18**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200001156	NGUYEN THI THUONG	女	2002-06-20	024302005651	LE 5.18	
2	H42622850200001157	DUONG THI NGUYEN	女	2002-06-14	024302007686	LE 5.18	
3	H42622850200001158	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2003-12-14	024303002073	LE 5.18	
4	H42622850200001159	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2003-04-14	024303004275	LE 5.18	
5	H42622850200001160	NGUYEN THI MAI	女	2003-02-17	024303004852	LE 5.18	
6	H42622850200001161	NGUYEN THI THAO	女	2004-05-04	024304001715	LE 5.18	
7	H42622850200001162	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-05-23	024304001731	LE 5.18	
8	H42622850200001163	PHAM THI THUY HUONG	女	2004-12-17	024304012466	LE 5.18	
9	H42622850200001164	TRAN THI NGOC ANH	女	2005-12-15	024305007677	LE 5.18	
10	H42622850200001165	NGUYEN THI THU HA	女	2006-11-12	024306004383	LE 5.18	
11	H42622850200001166	TRAN THI THOA	女	2007-03-14	024307000235	LE 5.18	
12	H42622850200001167	NGUYEN MAI ANH	女	2007-12-13	024307010903	LE 5.18	
13	H42622850200001168	THAN THI THU HANG	女	2007-11-05	024307013495	LE 5.18	
14	H42622850200001169	HOANG THI NHUNG	女	2008-04-22	024308000007	LE 5.18	
15	H42622850200001170	LUONG KHANH LINH	女	2008-10-18	024308000294	LE 5.18	
16	H42622850200001171	DUONG THI MAI HUONG	女	2008-10-16	024308000862	LE 5.18	
17	H42622850200001172	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-06-28	024308001204	LE 5.18	
18	H42622850200001173	DONG THI YEN NHI	女	2008-10-16	024308001219	LE 5.18	
19	H42622850200001174	NGUYEN TUONG VI	女	2008-08-06	024308003958	LE 5.18	
20	H42622850200001175	TA NHU NGOC	女	2008-08-06	024308005007	LE 5.18	
21	H42622850200001176	TRAN MAI DUYEN	女	2008-11-25	024308006232	LE 5.18	
22	H42622850200001177	HOANG LAN TRANG	女	2008-02-14	024308007176	LE 5.18	
23	H42622850200001178	NGUYEN THI THU DUYEN	女	2008-06-01	024308007668	LE 5.18	
24	H42622850200001179	DUONG HAI YEN	女	2008-05-10	024308008783	LE 5.18	
25	H42622850200001180	DOAN DIEU ANH	女	2008-04-19	024308010256	LE 5.18	
26	H42622850200001181	NGUYEN HA LINH	女	2008-08-09	024308010447	LE 5.18	
27	H42622850200001182	TONG THI OANH	女	2008-03-18	024308012281	LE 5.18	
28	H42622850200001183	HOANG THI NGOC LY	女	2008-09-19	024308012564	LE 5.18	
29	H42622850200001184	TRAN THI MY TRANG	女	2008-03-23	024308013081	LE 5.18	
30	H42622850200001185	PHAM TO NHU	女	2008-02-23	024308013741	LE 5.18	
31	H42622850200001186	TRAN THI VAN ANH	女	2008-10-18	024308014013	LE 5.18	
32	H42622850200001187	NGUYEN THI THANH MAI	女	2009-11-04	024309003631	LE 5.18	
33	H42622850200001188	BUI THI NGUYET MAI	女	2009-01-25	024309006797	LE 5.18	
34	H42622850200001189	NGUYEN MINH TRANG	女	2009-10-14	024309009128	LE 5.18	
35	H42622850200001190	NGUYEN THI THU HUONG	女	2009-11-02	024309010083	LE 5.18	
36	H42622850200001191	NGUYEN THU TRANG	女	2009-08-13	024309011003	LE 5.18	
37	H42622850200001192	NGO THU HIEN	女	2009-10-06	024309011220	LE 5.18	
38	H42622850200001193	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2009-06-05	024309013167	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200001194	NGUYEN THUY LINH	女	2007-10-14	022307001147	LE 5.21	
2	H42622850200001195	DINH THI LAN HUONG	女	2007-09-14	022307007398	LE 5.21	
3	H42622850200001196	DAO MAI TRANG	女	2007-10-22	022307008807	LE 5.21	
4	H42622850200001197	NGUYEN PHAN NGOC LINH	女	2007-04-17	022307011129	LE 5.21	
5	H42622850200001198	HOANG THI THANH THU	女	2007-07-02	022307012097	LE 5.21	
6	H42622850200001199	NGUYEN HA LINH	女	2008-12-15	022308000258	LE 5.21	
7	H42622850200001200	VU THI NGOC HUYEN	女	2008-07-16	022308004065	LE 5.21	
8	H42622850200001201	TRAN BAO LINH	女	2008-02-25	022308004670	LE 5.21	
9	H42622850200001202	NGUYEN NGOC YEN NHI	女	2008-10-11	022308005259	LE 5.21	
10	H42622850200001203	LE BAO NGOC	女	2008-10-18	022308006713	LE 5.21	
11	H42622850200001204	TRINH THANH MAI	女	2008-05-16	022308009093	LE 5.21	
12	H42622850200001205	CAO NGOC HUYEN	女	2008-07-23	022308009873	LE 5.21	
13	H42622850200001206	NGUYEN HOAI BANG	女	2009-08-13	022309004541	LE 5.21	
14	H42622850200001207	CHU VAN HUNG	男	1991-10-21	024091019183	LE 5.21	
15	H42622850200001208	DO VAN THANH	男	1991-02-07	024091022862	LE 5.21	
16	H42622850200001209	NGUYEN BA HUNG	男	1994-08-10	024094003782	LE 5.21	
17	H42622850200001210	PHAN KIM SON	男	1995-04-16	024095015777	LE 5.21	
18	H42622850200001211	DINH THI NHAM	女	1991-07-19	024191011256	LE 5.21	
19	H42622850200001212	NGUYEN THI THU	女	1993-02-02	024193000486	LE 5.21	
20	H42622850200001213	NGUYEN THI BICH NGOC	女	1994-07-19	024194005634	LE 5.21	
21	H42622850200001214	NGUYEN THI LAN ANH	女	1999-11-08	024199002866	LE 5.21	
22	H42622850200001215	TRAN VAN CONG	男	2002-02-14	024202011462	LE 5.21	
23	H42622850200001216	LE DANG THANH	男	2003-11-25	024203003081	LE 5.21	
24	H42622850200001217	NGUYEN VAN DANG	男	2003-01-08	024203003103	LE 5.21	
25	H42622850200001218	LE DINH QUY	男	2003-03-07	024203009885	LE 5.21	
26	H42622850200001219	DUONG DUC PHUOC	男	2005-08-22	024205011776	LE 5.21	
27	H42622850200001220	BUI TA NHAT	男	2006-09-28	024206015264	LE 5.21	
28	H42622850200001221	TA VAN TAN	男	2008-07-22	024208003825	LE 5.21	
29	H42622850200001222	DUONG MINH DUC	男	2008-10-24	024208005380	LE 5.21	
30	H42622850200001223	TRAN HOANG LONG	男	2008-04-14	024208008973	LE 5.21	
31	H42622850200001224	GIAP NGOC THANH	男	2008-08-20	024208011536	LE 5.21	
32	H42622850200001225	THAN NGOC VU DAI	男	2008-08-16	024208012082	LE 5.21	
33	H42622850200001226	NGUYEN MINH HIEU	男	2008-02-01	024208013940	LE 5.21	
34	H42622850200001227	TRAN HOANG ANH	男	2009-09-09	024209008379	LE 5.21	
35	H42622850200001228	NGUYEN DUC TRUNG	男	2009-08-14	024209010682	LE 5.21	
36	H42622850200001229	HOANG THI DAT	女	2000-03-14	024300004193	LE 5.21	
37	H42622850200001230	NGUYEN THI HONG	女	2000-01-08	024300009777	LE 5.21	
38	H42622850200001231	BUI THI THUY	女	2002-10-31	024302000906	LE 5.21	



TRUNG TÂM
KHAI THÁC TIỀM NĂNG
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200001232	TRUONG VAN KHANH	男	2007-08-09	020207002282	LR 1.1	
2	H42622850200001233	DINH HOANG PHUC AN	男	2008-08-23	020208007360	LR 1.1	
3	H42622850200001234	LE NGUYEN KHA	男	2011-08-11	020211000133	LR 1.1	
4	H42622850200001235	PHUNG KIEU LY	女	2002-09-24	020302001516	LR 1.1	
5	H42622850200001236	NGUYEN THI YEN OANH	女	2003-03-01	020303001844	LR 1.1	
6	H42622850200001237	TRIEU THI THU HUONG	女	2004-11-09	020304005727	LR 1.1	
7	H42622850200001238	DANG THI PHAN DIEP	女	2006-07-22	020306005165	LR 1.1	
8	H42622850200001239	VI THI XUAN	女	2006-01-14	020306007363	LR 1.1	
9	H42622850200001240	VU DOANH DOANH	女	2007-11-26	020307000726	LR 1.1	
10	H42622850200001241	ME THU HA	女	2007-01-23	020307002399	LR 1.1	
11	H42622850200001242	VY THI BICH	女	2007-11-06	020307004795	LR 1.1	
12	H42622850200001243	HOANG THI QUYNH	女	2007-01-29	020307004874	LR 1.1	
13	H42622850200001244	HOANG MINH ANH	女	2008-12-03	020308001957	LR 1.1	
14	H42622850200001245	DUONG THI MUNG	女	1990-02-18	022190000771	LR 1.1	
15	H42622850200001246	DO THI THEM	女	1995-01-09	022195005835	LR 1.1	
16	H42622850200001247	NGOC THI THUY HANG	女	1996-09-13	022196005012	LR 1.1	
17	H42622850200001248	NGUYEN PHONG DUNG	男	2001-11-27	022201002296	LR 1.1	
18	H42622850200001249	NGUYEN MINH THANH	男	2002-04-28	022202002987	LR 1.1	
19	H42622850200001250	NGUYEN XUAN VAN	男	2003-12-06	022203002828	LR 1.1	
20	H42622850200001251	TRAN MINH DUC	男	2003-02-03	022203004168	LR 1.1	
21	H42622850200001252	VU DUC ANH	男	2006-02-16	022206005452	LR 1.1	
22	H42622850200001253	NGUYEN VAN PHONG	男	2007-09-01	022207002052	LR 1.1	
23	H42622850200001254	DO DANG DUONG	男	2007-06-10	022207008985	LR 1.1	
24	H42622850200001255	BUI THANH DUY	男	2007-09-25	022207011668	LR 1.1	
25	H42622850200001256	NGUYEN DUC LAM AN	男	2007-11-29	022207014361	LR 1.1	
26	H42622850200001257	PHAN NGUYEN HOANG NAM	男	2008-03-11	022208005139	LR 1.1	
27	H42622850200001258	NGUYEN DUC PHAT	男	2008-02-26	022208013343	LR 1.1	
28	H42622850200001259	NONG DUC HUNG	男	2009-06-05	022209001458	LR 1.1	
29	H42622850200001260	VI THI PHUONG THAO	女	2002-06-18	022302003782	LR 1.1	
30	H42622850200001261	BUI THI THUY	女	2003-05-03	022303002370	LR 1.1	
31	H42622850200001262	NGUYEN THI TRUC ANH	女	2003-10-05	022303002723	LR 1.1	
32	H42622850200001263	BUI THI LAN	女	2004-12-07	022304004943	LR 1.1	
33	H42622850200001264	VU GIANG HIEU LINH	女	2004-02-15	022304006469	LR 1.1	
34	H42622850200001265	NINH THI SINH	女	2007-01-08	022307000474	LR 1.1	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.2**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200001266	NGUYEN DUC PHUONG	男	2005-07-30	019205000300	LR 1.2	
2	H42622850200001267	HOANG DUC TU	男	2005-07-09	019205002356	LR 1.2	
3	H42622850200001268	TRINH THIEN THANH	女	2001-06-01	019301006983	LR 1.2	
4	H42622850200001269	NGUYEN THI HIEN	女	2001-05-19	019301009960	LR 1.2	
5	H42622850200001270	TRIEU THI THUY DUNG	女	2002-02-15	019302000179	LR 1.2	
6	H42622850200001271	DANG THI LE	女	2002-06-16	019302003532	LR 1.2	
7	H42622850200001272	NGUYEN THUY TRANG	女	2003-09-07	019303001138	LR 1.2	
8	H42622850200001273	LE THI THUONG	女	2003-05-24	019303010426	LR 1.2	
9	H42622850200001274	NGUYEN THI THU TRANG	女	2004-02-15	019304001560	LR 1.2	
10	H42622850200001275	TRAN THI THU TRANG	女	2004-09-25	019304002466	LR 1.2	
11	H42622850200001276	TRAN MINH HANG	女	2004-12-17	019304002475	LR 1.2	
12	H42622850200001277	DO THI PHUONG	女	2004-11-21	019304005879	LR 1.2	
13	H42622850200001278	LE NGOC HAN	女	2005-03-07	019305002698	LR 1.2	
14	H42622850200001279	HOANG THI THUY	女	2005-02-28	019305006389	LR 1.2	
15	H42622850200001280	DAO THU TRANG	女	2006-02-28	019306001001	LR 1.2	
16	H42622850200001281	NGUYEN NGOC MAI LINH	女	2006-01-01	019306001671	LR 1.2	
17	H42622850200001282	PHAM HOANG TU NHI	女	2006-04-29	019306007966	LR 1.2	
18	H42622850200001283	TRUONG THUY LINH	女	2006-05-25	019306008809	LR 1.2	
19	H42622850200001284	NGUYEN NGO PHUONG ANH	女	2007-11-29	019307003597	LR 1.2	
20	H42622850200001285	TRAN PHUONG THUY	女	2008-07-24	019308000172	LR 1.2	
21	H42622850200001286	DINH THI HUYEN TRANG	女	2008-01-17	019308000217	LR 1.2	
22	H42622850200001287	NGO THU HIEN	女	2008-09-13	019308001101	LR 1.2	
23	H42622850200001288	HOANG HAI ANH	女	2008-08-09	019308002228	LR 1.2	
24	H42622850200001289	DAO THAO NGUYEN	女	2008-07-09	019308002648	LR 1.2	
25	H42622850200001290	NGUYEN HOANG ANH	女	2008-11-30	019308002946	LR 1.2	
26	H42622850200001291	HUA QUYNH ANH	女	2008-02-07	019308004580	LR 1.2	
27	H42622850200001292	NGUYEN KHANH CHI	女	2008-11-20	019308004702	LR 1.2	
28	H42622850200001293	DO THI NGOC DIEP	女	2008-02-18	019308005161	LR 1.2	
29	H42622850200001294	NGUYEN THU PHUONG	女	2008-08-29	019308005585	LR 1.2	
30	H42622850200001295	NGUYEN LUONG GIANG	女	2008-01-02	019308006180	LR 1.2	
31	H42622850200001296	NONG THI PHUONG THAO	女	2008-07-07	019308007414	LR 1.2	
32	H42622850200001297	TRUONG THI HA MY	女	2008-07-31	019308009113	LR 1.2	
33	H42622850200001298	VU NHAT LY	女	2008-03-15	019308010077	LR 1.2	
34	H42622850200001299	NGUYEN THU TRA	女	2008-02-23	019308011344	LR 1.2	
35	H42622850200001300	HOANG HONG HANH	女	2009-01-05	019309003347	LR 1.2	
36	H42622850200001301	DO KHANH LINH	女	2013-02-08	019313004413	LR 1.2	
37	H42622850200001302	NONG TUAN KIET	男	2004-11-29	020204004908	LR 1.2	
38	H42622850200001303	DUONG TIEN DAT	男	2005-10-15	020205000539	LR 1.2	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200001304	HA THI MAI	女	1996-05-18	008196007479	LR 2.6	
2	H42622850200001305	AU THI THAO	女	1999-11-14	008199002370	LR 2.6	
3	H42622850200001306	PHAM HAI DANG	男	2008-04-26	008208004912	LR 2.6	
4	H42622850200001307	NGUYEN DANG DANH TUNG	男	2008-09-01	008208007369	LR 2.6	
5	H42622850200001308	TRAN THI NGOC HA	女	2004-10-30	008304000049	LR 2.6	
6	H42622850200001309	LA BAO PHUONG	女	2008-02-07	008308006735	LR 2.6	
7	H42622850200001310	LY YEN VI	女	2009-04-15	008309008339	LR 2.6	
8	H42622850200001311	TONG GIA BAO	男	2004-01-05	010204005949	LR 2.6	
9	H42622850200001312	LA THI ANH NGOC	女	2001-09-13	010301004548	LR 2.6	
10	H42622850200001313	HOANG THI THU TRANG	女	2003-03-29	010303008634	LR 2.6	
11	H42622850200001314	BUI HUYEN TRAM	女	2008-11-28	010308001230	LR 2.6	
12	H42622850200001315	NGUYEN NHU Y	女	2008-09-19	010308001301	LR 2.6	
13	H42622850200001316	NGUYEN NHU MAI	女	2008-12-24	010308001707	LR 2.6	
14	H42622850200001317	PHAM HIEN MAI	女	2008-11-30	010308008253	LR 2.6	
15	H42622850200001318	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-06-22	010308008395	LR 2.6	
16	H42622850200001319	DANG THI TAM	女	1991-03-01	011191000559	LR 2.6	
17	H42622850200001320	HANG QUANG TRUNG	男	2004-08-20	011204001017	LR 2.6	
18	H42622850200001321	NGUYEN THI THU TRANG	女	2003-09-09	011303008968	LR 2.6	
19	H42622850200001322	DANG THANH THUY	女	2008-06-04	011308002590	LR 2.6	
20	H42622850200001323	KHUONG NHU THUY	女	1999-08-19	015199001001	LR 2.6	
21	H42622850200001324	NGO NGOC BAO	男	2008-06-13	015208003620	LR 2.6	
22	H42622850200001325	HA PHUONG OANH	女	2001-03-13	015301005595	LR 2.6	
23	H42622850200001326	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-11-16	015308004436	LR 2.6	
24	H42622850200001327	BAN NGUYEN NGOC KHANH	女	2008-12-20	015308005203	LR 2.6	
25	H42622850200001328	LE PHUONG LINH	女	2008-09-25	015308005797	LR 2.6	
26	H42622850200001329	HOANG THANH HANG	女	2008-07-03	015308006614	LR 2.6	
27	H42622850200001330	LUONG THIEN THUONG	女	2008-12-23	015308006931	LR 2.6	
28	H42622850200001331	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-06-30	015308007052	LR 2.6	
29	H42622850200001332	NGUYEN SA HAI YEN	女	2008-05-13	015308008503	LR 2.6	
30	H42622850200001333	DUONG HA MANH HUNG	男	2008-06-13	015308009452	LR 2.6	
31	H42622850200001334	BUI THU HIEN	女	2005-07-03	017305001104	LR 2.6	
32	H42622850200001335	BUI THI PHUONG THANH	女	2007-06-02	017307004993	LR 2.6	
33	H42622850200001336	VU DUY PHUONG	男	1994-11-30	019094011650	LR 2.6	
34	H42622850200001337	NGUYEN THI MAI HUONG	女	1994-03-01	019194009667	LR 2.6	
35	H42622850200001338	NGUYEN THI THU TRANG	女	1999-03-04	019199007588	LR 2.6	
36	H42622850200001339	HOANG QUOC VIET	男	2002-10-29	019202003396	LR 2.6	
37	H42622850200001340	LO HUY CANH	男	2002-08-14	019202006103	LR 2.6	
38	H42622850200001341	TRAN DINH PHUONG HAO	男	2004-06-19	019204007534	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200001342	KHUC XUAN MAI	女	2006-10-31	001306031338	LR 3.7	
2	H42622850200001343	DOAN LINH CHI	女	2007-06-11	001307006699	LR 3.7	
3	H42622850200001344	NGUYEN THI LINH GIANG	女	2007-05-04	001307006881	LR 3.7	
4	H42622850200001345	PHAM THI KIM ANH	女	2007-01-04	001307024845	LR 3.7	
5	H42622850200001346	DO CHUC NHI	女	2007-09-04	001307029477	LR 3.7	
6	H42622850200001347	DANG THI LY LA	女	2007-09-08	001307042072	LR 3.7	
7	H42622850200001348	PHAN THANH THANH AN	女	2007-04-14	001307048878	LR 3.7	
8	H42622850200001349	KIEU MINH TAM	女	2008-08-10	001308001395	LR 3.7	
9	H42622850200001350	NGUYEN PHAM THAO NGUYEN	女	2008-01-03	001308002990	LR 3.7	
10	H42622850200001351	NGUYEN BAO NHU QUYNH	女	2008-11-14	001308005383	LR 3.7	
11	H42622850200001352	VU THANH THAO	女	2008-09-26	001308010639	LR 3.7	
12	H42622850200001353	DINH NGUYEN HAI NGAN	女	2008-06-25	001308020248	LR 3.7	
13	H42622850200001354	LE GIA BAO NHI	女	2008-07-06	001308020500	LR 3.7	
14	H42622850200001355	NGUYEN TRAN PHUONG ANH	女	2008-12-26	001308023175	LR 3.7	
15	H42622850200001356	PHAM THUY CHI	女	2008-03-24	001308024413	LR 3.7	
16	H42622850200001357	VU GIANG ANH	女	2008-01-28	001308036393	LR 3.7	
17	H42622850200001358	NGUYEN MAI PHUONG	女	2008-12-03	001308039039	LR 3.7	
18	H42622850200001359	DO XUAN ANH	女	2008-12-12	001308045739	LR 3.7	
19	H42622850200001360	NGUYEN HOAN MY	女	2008-11-06	001308052199	LR 3.7	
20	H42622850200001361	DOAN KHANH NGOC	女	2009-01-19	001309000744	LR 3.7	
21	H42622850200001362	VU THI HAI HAN	女	2009-06-24	001309006884	LR 3.7	
22	H42622850200001363	NGUYEN THI VAN	女	1997-12-19	002197007157	LR 3.7	
23	H42622850200001364	DANG KIEU VI	女	1999-01-18	002199007190	LR 3.7	
24	H42622850200001365	LE CHI CONG	男	2008-04-20	002208007666	LR 3.7	
25	H42622850200001366	NGUYEN HUY HOANG	男	2008-09-24	002208010296	LR 3.7	
26	H42622850200001367	BAN THI LOAN	女	2003-01-11	002303003724	LR 3.7	
27	H42622850200001368	DAO ANH THU	女	2008-11-20	002308010911	LR 3.7	
28	H42622850200001369	NGUYEN DIEU LY	女	1996-09-21	004196004768	LR 3.7	
29	H42622850200001370	NGOC THI ANH	女	1999-10-29	004199006056	LR 3.7	
30	H42622850200001371	LUNG VAN THUONG	男	2004-04-09	004204000433	LR 3.7	
31	H42622850200001372	HOANG KIEU TRANG	女	2002-09-08	004302003771	LR 3.7	
32	H42622850200001373	HOANG THI THU HA	女	2002-07-25	004302004499	LR 3.7	
33	H42622850200001374	TRIEU THI HUONG	女	2002-01-11	004302006164	LR 3.7	
34	H42622850200001375	LUONG THUY DUONG	女	2004-10-31	004304000363	LR 3.7	
35	H42622850200001376	DINH THI HOAI	女	2004-10-15	004304001584	LR 3.7	
36	H42622850200001377	NONG THI DIEU THU	女	2005-08-18	004305001538	LR 3.7	
37	H42622850200001378	NGUYEN THI YEN NHI	女	2008-01-13	004308005313	LR 3.7	
38	H42622850200001379	DO THI THAO	女	2008-12-09	004308005765	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200001380	NGUYEN PHUONG NAM	男	1996-09-12	001096039341	LR 3.8	
2	H42622850200001381	NGUYEN DIEP ANH	女	1987-11-20	001187046263	LR 3.8	
3	H42622850200001382	PHAM THI HUONG TRA	女	1988-09-19	001188021631	LR 3.8	
4	H42622850200001383	DO THI QUYNH NGA	女	1991-11-04	001191001471	LR 3.8	
5	H42622850200001384	TO THI HOA	女	1993-10-04	001193011374	LR 3.8	
6	H42622850200001385	NGUYEN NGOC MAI	女	1994-12-31	001194014740	LR 3.8	
7	H42622850200001386	CHU THI THU NGA	女	1996-09-20	001196008887	LR 3.8	
8	H42622850200001387	TRAN THI CAM VAN	女	1998-12-26	001198027157	LR 3.8	
9	H42622850200001388	TRAN THI THU TRANG	女	1999-02-12	001199006242	LR 3.8	
10	H42622850200001389	KIEU VIET DUC	男	2002-03-20	001202035076	LR 3.8	
11	H42622850200001390	PHAM LAM TIEN DAT	男	2004-01-13	001204010374	LR 3.8	
12	H42622850200001391	HA DUC LONG	男	2004-03-19	001204023112	LR 3.8	
13	H42622850200001392	NGUYEN DUC SON	男	2008-08-13	001208001904	LR 3.8	
14	H42622850200001393	TRAN NGUYEN MINH DUC	男	2008-12-04	001208009084	LR 3.8	
15	H42622850200001394	DO DUC PHAT	男	2008-05-08	001208030388	LR 3.8	
16	H42622850200001395	LE HUNG PHUC	男	2008-09-25	001208030397	LR 3.8	
17	H42622850200001396	NGUYEN LE QUOC ANH	男	2008-01-14	001208030702	LR 3.8	
18	H42622850200001397	DUONG NGUYEN ANH TUAN	男	2008-07-21	001208051142	LR 3.8	
19	H42622850200001398	NGUYEN XUAN DUC TUE	男	2009-07-08	001209000155	LR 3.8	
20	H42622850200001399	TRAN HONG LY	女	2000-05-16	001300003447	LR 3.8	
21	H42622850200001400	LE THI LAN	女	2000-10-26	001300005010	LR 3.8	
22	H42622850200001401	NGUYEN THI TRA MY	女	2001-01-28	001301013027	LR 3.8	
23	H42622850200001402	PHAM THU UYEN	女	2001-11-06	001301015920	LR 3.8	
24	H42622850200001403	PHAM HUU HANH DUYN	女	2001-12-12	001301016994	LR 3.8	
25	H42622850200001404	NGUYEN THI LE PHUONG	女	2001-08-30	001301021086	LR 3.8	
26	H42622850200001405	DAO THUY MUA	女	2002-02-21	001302017926	LR 3.8	
27	H42622850200001406	DO THANH XUAN	女	2003-02-27	001303002343	LR 3.8	
28	H42622850200001407	DANG THI LUA	女	2003-10-02	001303012123	LR 3.8	
29	H42622850200001408	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2004-08-31	001304023962	LR 3.8	
30	H42622850200001409	DOAN HUYEN TRANG	女	2004-04-07	001304037472	LR 3.8	
31	H42622850200001410	NGUYEN THU HIEN	女	2004-10-14	001304042443	LR 3.8	
32	H42622850200001411	TRAN HONG UYEN	女	2005-06-23	001305029477	LR 3.8	
33	H42622850200001412	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-06-06	001305031214	LR 3.8	
34	H42622850200001413	PHAM HUYEN DIEU	女	2005-03-08	001305034858	LR 3.8	
35	H42622850200001414	DO TONG MY LINH	女	2006-04-02	001306007316	LR 3.8	
36	H42622850200001415	LE THUY DUONG	女	2006-12-14	001306023122	LR 3.8	
37	H42622850200001416	DAM THAI NGOC	女	2006-10-20	001306023902	LR 3.8	
38	H42622850200001417	CAM THI DIEU LINH	女	2006-02-25	001306026998	LR 3.8	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200001418	DOAN XUAN HUONG HAI	女	2004-01-05	031304006151	IE 4.13	
2	H42622850200001419	LE HAI NINH	女	2004-03-01	031304007173	IE 4.13	
3	H42622850200001420	DAO NGOC UYEN TRANG	女	2007-09-03	031307004283	IE 4.13	
4	H42622850200001421	NGUYEN THI KHANH LY	女	2008-10-05	031308002474	IE 4.13	
5	H42622850200001422	NGUYEN THI HAI ANH	女	2008-06-25	031308009514	IE 4.13	
6	H42622850200001423	DINH NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-12-25	031308012723	IE 4.13	
7	H42622850200001424	NGUYEN NGOC MINH	女	2008-10-10	031308015185	IE 4.13	
8	H42622850200001425	NGUYEN HUONG LY	女	1998-03-16	033198009556	IE 4.13	
9	H42622850200001426	NGUYEN MINH DUC	男	2007-07-13	033207008464	IE 4.13	
10	H42622850200001427	LUU NGOC VIET	男	2008-05-20	033208005264	IE 4.13	
11	H42622850200001428	PHAM THI HOAI	女	2000-12-23	033300002103	IE 4.13	
12	H42622850200001429	LUONG THI NGOC	女	2004-06-29	033304004491	IE 4.13	
13	H42622850200001430	NGUYEN THI TU ANH	女	2005-01-14	033305005374	IE 4.13	
14	H42622850200001431	NGUYEN TRAN HUONG GIANG	女	2008-10-17	033308001927	IE 4.13	
15	H42622850200001432	LE THI HONG PHUONG	女	2008-01-16	033308005830	IE 4.13	
16	H42622850200001433	TRAN THI THANH XUAN	女	1990-10-10	034190011612	IE 4.13	
17	H42622850200001434	TRAN THI NGUYET	女	1990-02-19	034190019087	IE 4.13	
18	H42622850200001435	DO THI SON	女	1995-08-10	034195011628	IE 4.13	
19	H42622850200001436	BUI THI THOA	女	1999-03-19	034199009738	IE 4.13	
20	H42622850200001437	BUI QUANG KHOI	男	2002-01-20	034202005861	IE 4.13	
21	H42622850200001438	NGUYEN MINH HIEU	男	2006-06-17	034206001651	IE 4.13	
22	H42622850200001439	LUONG TRUNG HIEU	男	2007-08-06	034207005355	IE 4.13	
23	H42622850200001440	NGUYEN DUC THINH	男	2010-10-11	034210000341	IE 4.13	
24	H42622850200001441	PHAM THI PHUONG	女	2002-02-07	034302001621	IE 4.13	
25	H42622850200001442	TA THU HIEN	女	2002-07-27	034302009112	IE 4.13	
26	H42622850200001443	NGUYEN THI ANH	女	2002-06-05	034302011221	IE 4.13	
27	H42622850200001444	LE MY DUYEN	女	2003-07-17	034303013370	IE 4.13	
28	H42622850200001445	BUI HAI ANH	女	2004-11-30	034304000819	IE 4.13	
29	H42622850200001446	NGUYEN THI TUOI	女	2004-06-09	034304011102	IE 4.13	
30	H42622850200001447	LE THI DUNG	女	2005-12-24	034305010482	IE 4.13	
31	H42622850200001448	NGUYEN THUY HANG	女	2007-09-10	034307010101	IE 4.13	
32	H42622850200001449	NGUYEN THU TRANG	女	2008-04-05	034308000361	IE 4.13	
33	H42622850200001450	NGUYEN THI THANH HANG	女	2008-07-29	034308003641	IE 4.13	
34	H42622850200001451	TRAN NGOC DIEP	女	2008-08-01	034308004999	IE 4.13	
35	H42622850200001452	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2008-03-31	034308005915	IE 4.13	
36	H42622850200001453	DAO HAI ANH	女	2008-11-06	034308006969	IE 4.13	
37	H42622850200001454	VU HUYEN TRANG	女	2008-04-13	034308008670	IE 4.13	
38	H42622850200001455	NGUYEN THI NGOC HA	女	2008-11-09	034308012218	IE 4.13	
39	H42622850200001456	LUONG THI THUY	女	2008-10-11	034308012653	IE 4.13	